|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  Số: /2017/NĐ-CP  ***Dự thảo 1 ngày 01/7/2017*** | **CỘNG** **HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy** **định chi** **tiết** **một** **số** **điều** **và biện pháp thi hành**

**Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.*

**Chương I**

**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**Điều Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được Quốc hội khoá XIV thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2017.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; quản lý, sử dụng tài sản của cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng; thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân và xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao; việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước; việc sắp xếp lại tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; việc khai thác kho số phục vụ quản lý nhà nước được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định riêng của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

**Điều Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước.

2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam.

5. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

6. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

**Chương II**

**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG**

**Mục 1**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

**Điều Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc từ nguồn ngân sách nhà nước**

1. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về đầu tư công.

2. Căn cứ vào quy mô, tính chất của dự án đầu tư và khả năng quản lý, thực hiện dự án, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng trụ sở làm việc quyết định áp dụng một trong các phương thức đầu tư xây dựng quy định tại khoản 4 Điều 30 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**Điều Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư**

1. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng. Việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định việc sử dụng trụ sở làm việc hiện có thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng trụ sở làm việc hiện có thuộc phạm vi quản lý của địa phương để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Trường hợp phải phá dỡ nhà làm việc, công trình và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc để thực hiện dự án đầu tư trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư thì phải thực hiện thanh lý nhà làm việc, công trình trên đất và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại các điều 28, 29, 30 và 31 Nghị định này.

**Điều Chế độ báo cáo thực hiện dự án đầu tư trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư**

1. Định kỳ hằng năm, nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư có trách nhiệm lập báo cáo tình hình thực hiện dự án và kết quả khai thác dự án của năm trước, gửi cơ quan nhà nước có trụ sở đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trước ngày 15 tháng 01.

2. Cơ quan nhà nước có trụ sở làm việc đầu tư theo hình thức đối tác công - tư tổng hợp báo cáo Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vào Quý I hằng năm.

**Điều Chuyển giao trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công - tư cho Nhà nước**

1. Việc chuyển giao trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công – tư cho Nhà nước được thực hiện đối với các hợp đồng dự án có quy định về việc chuyển giao công trình dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư (gọi là cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và nhà đầu tư.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình đối chiếu với thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu nhà đầu tư thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình.

Nhà đầu tư phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao.

3. Sau khi nhà đầu tư chuyển giao công trình theo hợp đồng dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Việc bảo quản, xử lý tài sản do nhà đầu tư chuyển giao theo hợp đồng dự án sau khi được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định tại các điều 109, 110, 111 và 112 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Trường hợp chuyển giao công trình theo hợp đồng nhưng sau đó nhà đầu tư được quyền kinh doanh hoặc được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác tài sản đó trong một thời gian nhất định theo hợp đồng thì việc quản lý, khai thác tài sản được thực hiện theo hợp đồng dự án. Nhà đầu tư thực hiện dự án có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

**Điều Chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư**

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư, vì lý do khách quan không thể tiếp tục thực hiện dự án, nhà đầu tư được chuyển nhượng dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Người nhận chuyển nhượng dự án phải bảo đảm tiếp tục thực hiện dự án theo đúng hợp đồng dự án đã được Nhà đầu tư ký kết với cơ quan nhà nước và các quy định về đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp Nhà đầu tư không thể tiếp tục thực hiện dự án và không chuyển nhượng được dự án, phần tài sản nhà đầu tư đã đầu tư trên đất thuộc về Nhà nước. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và lập phương án xử lý báo cáo cấp trên (nếu có) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư quyết định.

**Điều Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

**Điều Khoán kinh phí sử dụng tài sản công**

1. Đối tượng khoán: Cán bộ, công chức, viên chức, đối tượng khác có tiêu chuẩn sử dụng tài sản công theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành. Đối tượng khoán cụ thể do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định theo quy định của pháp luật.

2. Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công được thực hiện theo hình thức bắt buộc hoặc tự nguyện. Hình thức khoán cụ thể thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

3. Không thực hiện khoán đối với các tài sản liên quan đến bí mật nhà nước. Không thực hiện trang bị tài sản công, không bố trí kinh phí vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công trong trường hợp đã thực hiện khoán kinh phí sử dụng đối với tài sản đó.

4. Nguồn kinh phí khoán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan nhà nước.

**Điều Khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ**

1. Việc khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ được áp dụng đối với các đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng nhà ở công vụ mà Nhà nước không có nhà để bố trí theo quy định.

2. Mức khoán kinh phí được xác định theo giá thuê phổ biến trên thị trường của nhà ở có điều kiện tương đương với tiêu chuẩn được sử dụng của người nhận khoán trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi là cấp huyện) nơi người đó công tác.

3. Kinh phí khoán được thanh toán cho đối tượng nhận khoán cùng với việc chi trả thu nhập hàng tháng.

**Điều Khoán kinh phí sử dụng xe ô tô**

1. Việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được áp dụng đối với xe ô tô phục vụ chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung. Đối tượng, mức khoán và hình thức khoán cụ thể thực hiện theo quy định của Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

2. Kinh phí khoán được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc chi trả thu nhập hàng tháng. Riêng kinh phí khoán trong trường hợp đi công tác ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cơ quan nhà nước đóng trụ sở làm việc được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc thanh toán công tác phí.

**Điều Khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị**

1. Đối tượng và hình thức khoán được quy định như sau:

Cán bộ, công chức, viên chức và đối tượng khác có tiêu chuẩn sử dụng máy móc, thiết bị tự nguyện đăng ký thực hiện khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng trang bị cho cá nhân phục vụ nhiệm vụ được giao.

2. Mức khoán kinh phí được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức khoán (đồng/tháng) | = | Mức giá tối đa theo tiêu chuẩn, định mức (đồng) | x | Tỷ lệ hao mòn theo chế độ quy định |
| 12 (tháng) | | |

Trong đó:

- Mức giá tối đa theo tiêu chuẩn, định mức được xác định theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

- Tỷ lệ hao mòn theo chế độ quy định được xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan nhà nước. Trường hợp tài sản áp dụng hình thức khoán không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thì tỷ lệ hao mòn được xác định là 20%/năm.

3. Thủ trưởng cơ quan nhà nước xác định cụ thể việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý của cơ quan.

4. Kinh phí khoán được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc chi trả thu nhập hàng tháng.

**Điều Khoán kinh phí sử dụng các tài sản khác**

Ngoài các tài sản công quy định tại các điều 10, 11, 12 Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nguyên tắc quy định tại Điều 9 Nghị định này và tình hình thực tế để quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

**Điều Sử dụng chung tài sản công**

1. Tài sản công tại cơ quan nhà nước chưa sử dụng hết công suất được cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác sử dụng chung gồm:

a) Hội trường;

b) Ô tô, tàu, thuyền và các phương tiện vận tải khác.

2. Đối tượng được sử dụng chung tài sản để phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao gồm:

a) Cơ quan nhà nước;

b) Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam;

đ) Tổ chức chính trị - xã hội.

3. Thủ trưởng cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc khoản 2 Điều này sử dụng chung tài sản công.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chung tài sản công có trách nhiệm:

a) Bảo đảm sử dụng đúng công năng của tài sản, không được chuyển giao quyền sử dụng chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác hoặc sử dụng vào mục đích khác;

b) Trả cho cơ quan nhà nước có tài sản cho sử dụng chung một khoản kinh phí để bù đắp chi phí điện, nước, xăng dầu, nhân công phục vụ và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quản lý vận hành tài sản trong thời gian sử dụng chung nhưng không bao gồm khấu hao (hao mòn) tài sản cố định.

5. Cơ quan nhà nước cho sử dụng chung và cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chung thống nhất khoản kinh phí sử dụng chung tài sản trên cơ sở định mức tiêu hao, thời gian sử dụng chung tài sản.

Tiền chi trả chi phí điện, nước, xăng dầu, nhân công phục vụ và các chi phí khác có liên quan được sử dụng từ nguồn kinh phí hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chung tài sản.

Cơ quan nhà nước có tài sản cho sử dụng chung có trách nhiệm xuất phiếu thu tiền cho cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chung tài sản; hạch toán các khoản thu được từ việc cho sử dụng chung tài sản vào mục thu khác của mục lục ngân sách nhà nước. Khoản thu từ việc sử dụng chung tài sản công được sử dụng để bù đắp các chi phí cần thiết phục vụ duy trì hoạt động của tài sản dùng chung; phần còn lại, cơ quan nhà nước có tài sản được sử dụng để chi cho hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Điều Thuê đơn vị có chức năng quản lý vận hành tài sản công**

1. Việc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị được thuê quản lý vận hành tài sản công:

a) Tiếp nhận tài sản công do các cơ quan nhà nước có tài sản bàn giao để thực hiện quản lý vận hành theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện các nội dung quản lý vận hành theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết với cơ quan có tài sản;

c) Tập hợp, lưu trữ hồ sơ có liên quan đến quá trình vận hành, bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng tài sản công;

d) Tổ chức bảo dưỡng tài sản công theo kế hoạch đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng ký kết với cơ quan có tài sản;

đ) Kiểm tra, theo dõi, phát hiện kịp thời và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Chi phí thuê đơn vị quản lý vận hành tài sản công được xác định theo giá thị trường trên cơ sở khối lượng công việc cần thực hiện.

4. Nguồn kinh phí để thuê đơn vị có chức năng quản lý vận hành tài sản công được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản.

**Điều Sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc tại cơ quan nhà nước**

1. Trước khi quyết định giao, thu hồi đất thuộc trụ sở làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai có văn bản gửi Bộ Tài chính (trong trường hợp giao, thu hồi trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương), Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trong trường hợp giao, thu hồi trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc địa phương) để lấy ý kiến.

Nội dung văn bản lấy ý kiến phải xác định rõ lý do giao, thu hồi; diện tích dự kiến giao, thu hồi; sự phù hợp của phương án giao, thu hồi với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; chức năng, nhiệm vụ và biên chế được duyệt của cơ quan nhà nước dự kiến giao, thu hồi đất; phương án bố trí quỹ đất để di dời trụ sở cơ quan nhà nước trong trường hợp thu hồi kèm theo bản sao hồ sơ xin giao đất của cơ quan nhà nước, bản sao kết luận thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của cơ quan nhà nước (nếu có).

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, thu hồi đất, Bộ Tài chính, Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về sự phù hợp của phương án giao, thu hồi với chức năng, nhiệm vụ, biên chế và tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

**Điều Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công**

1. Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công là việc thay đổi mục đích sử dụng của tài sản công.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản công quyết định việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công quyết định việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp thay đổi cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản công.

3. Việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công phải phù hợp với đặc điểm, tính chất của tài sản, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

**Điều Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi đối với các loại tài sản công sau đây:

a) Trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý;

b) Tài sản không phải là trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý phải thu hồi nhưng Bộ, cơ quan trung ương không thu hồi;

c) Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý phải thu hồi nhưng địa phương không thu hồi.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định thu hồi đối với tài sản không phải là trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của các cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý.

4. Thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng đất được giao để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mà tiến độ sử dụng đất bị chậm phải thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Trường hợp phát hiện tài sản công do cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý trên địa bàn địa phương bị sử dụng sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, cho thuê hoặc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác không đúng quy định mà phải thu hồi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định thu hồi theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản công**

1. Trường hợp thu hồi quyền sử dụng đất được giao để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mà tiến độ sử dụng đất bị chậm theo quy định của pháp luật về đất đai, trình tự, thủ tục thu hồi và xử lý tài sản sau thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:

a) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản có văn bản gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này quyết định thu hồi tài sản.

Hồ sơ đề nghị trả lại tài sản cho Nhà nước gồm:

- Văn bản đề nghị của cơ quan có tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị trả lại cho Nhà nước (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại): 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao có chứng thực.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này quyết định thu hồi tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định thu hồi tài sản công gồm:

- Tên cơ quan nhà nước có tài sản bị thu hồi;

- Danh mục tài sản bị thu hồi (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

- Lý do thu hồi;

- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản bị thu hồi phải thực hiện bàn giao đầy đủ tài sản bị thu hồi và các hồ sơ có liên quan đến tài sản cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể như sau:

- Bàn giao cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi;

- Bàn giao cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định thu hồi.

- Bàn giao cho Sở Tài chính đối với tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh quyết định thu hồi.

- Bàn giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện đối với tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện, cấp xã quyết định thu hồi.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc tiếp nhận tài sản bị thu hồi, cơ quan được giao trách nhiệm thu hồi tài sản công quy định tại điểm c khoản này có trách nhiệm lập phương án xử lý theo các hình thức quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

đ) Căn cứ quyết định phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao trách nhiệm thu hồi tài sản công quy định tại điểm c khoản này tổ chức thực hiện phương án xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp thu hồi tài sản công không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này:

a) Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác khi phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công phải có văn bản kiến nghị và chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản quy định tại Điều 18 Nghị định này để xem xét, quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị và hồ sơ do các cơ quan quy định tại điểm a khoản này chuyển đến, cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản quy định tại Điều 18 Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc quản lý, sử dụng tài sản công theo kiến nghị của cơ quan chức năng;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, xác minh, cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản quy định tại Điều 18 Nghị định này ra quyết định thu hồi tài sản nếu tài sản thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định. Nội dung chủ yếu của quyết định thu hồi tài sản công được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Trường hợp qua kiểm tra, xác minh, tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định, cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản quy định tại Điều 18 Nghị định này có văn bản thông báo cho cơ quan đã kiến nghị được biết;

d) Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản và việc xử lý tài sản sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định tại các điểm c, d và e khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thu hồi tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thu hồi hạch toán giảm tài sản và báo cáo kê khai biến động tài sản công theo quy định tại Điều 97, Điều 98 Nghị định này.

**Điều Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công**

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản công trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công giữa các Bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo nguyên tắc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công giữa các Sở, ngành thuộc địa phương, giữa cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công**

1. Khi có tài sản cần điều chuyển, cơ quan nhà nước lập hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này xem xét, quyết định điều chuyển tài sản.

Hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển tài sản của cơ quan nhà nước có tài sản: 01 bản chính;

b) Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận tài sản: 01 bản chính;

c) Văn bản đề nghị điều chuyển, tiếp nhận tài sản của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

d) Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại): 01 bản chính;

đ) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao có chứng thực.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này ra quyết định điều chuyển tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp với quy định. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm thẩm định về đề nghị điều chuyển tài sản trong trường hợp việc điều chuyển tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo thẩm quyền. Trường hợp việc điều chuyển tài sản công thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định này, trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Nội dung chủ yếu của quyết định điều chuyển tài sản công gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được nhận tài sản điều chuyển;

c) Danh mục tài sản điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

d) Lý do điều chuyển;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị được nhận tài sản điều chuyển tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; thực hiện hạch toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 97, Điều 98 Nghị định này;

5. Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai trong trường hợp điều chuyển tài sản là trụ sở làm việc.

6. Việc tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản giao, nhận tài sản gồm:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện của bên giao tài sản;

b) Tên, địa chỉ, người đại diện của bên nhận tài sản;

c) Danh mục tài sản giao, nhận (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

d) Trách nhiệm của bên giao, bên nhận tài sản;

đ) Danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

7. Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

**Điều Thẩm quyền quyết định bán tài sản công**

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định bán trụ sở làm việc (bao gồm cả quyền sử dụng đất) có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 tỷ đồng trở lên của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương.

2.Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định bán trụ sở làm việc (bao gồm cả quyền sử dụng đất) có nguyên giá dưới 100 tỷ đồng của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản công không phải là trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; riêng việc bán tài sản là trụ sở làm việc (bao gồm cả quyền sử dụng đất), Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

**Điều Trình tự, thủ tục bán tài sản công**

1. Cơ quan có tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công lập hồ sơ đề nghị bán tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này quyết định bán tài sản.

Hồ sơ đề nghị bán tài sản công gồm:

a) Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan có tài sản công: 01 bản chính;

b) Văn bản đề nghị bán tài sản công của các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

c) Danh mục tài sản đề nghị bán (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại): 01 bản chính;

d) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao có chứng thực.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán tài sản quy định tại Điều 22 Nghị định này ra quyết định bán tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp với quy định. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm thẩm định về đề nghị bán tài sản trong trường hợp việc bán tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo thẩm quyền.

Nội dung chủ yếu của quyết định bán tài sản công gồm:

a) Cơ quan có tài sản bán;

b) Danh mục tài sản được bán (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

c) Lý do bán;

d) Phương thức bán tài sản (đấu giá, niêm yết công khai, chỉ định);

đ) Quản lý, sử dụng tiền thu được từ bán tài sản;

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 60 ngày (đối với trụ sở làm việc), 30 ngày (đối với tài sản khác), kể từ ngày có quyết định bán của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản (gọi chung là cơ quan có tài sản bán) phải tổ chức bán tài sản công theo quy định, cụ thể như sau:

a) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công tổ chức bán đối với tài sản công do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định bán;

b) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công tổ chức bán đối với tài sản công do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định bán;

c) Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức bán đối với tài sản công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bán;

d) Phòng Tài chính – Kế hoạch tổ chức bán đối với tài sản công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán;

đ) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tổ chức bán đối với tài sản công không thuộc phạm vi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc bán tài sản, cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản hạch toán giảm tài sản; làm thủ tục chấm dứt quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật; báo cáo kê khai biến động tài sản công theo quy định tại Điều 97, Điều 98 Nghị định này.

5. Cơ quan tài nguyên và môi trường giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai theo quy định trong trường hợp bán tài sản là trụ sở làm việc.

**Điều Bán tài sản công theo hình thức đấu giá**

1. Việc bán tài sản công phải thực hiện công khai theo hình thức đấu giá, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị định này.

2. Xác định giá khởi điểm:

a) Đối với tài sản là trụ sở làm việc, cơ quan nhà nước có tài sản bán thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá xác định giá tài sản, gửi Sở Tài chính (nơi có tài sản), Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá khởi điểm. Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá thì Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thành lập Hội đồng để xác định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá khởi điểm.

Giá khởi điểm của tài sản trên đất phải bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại; giá khởi điểm của quyền sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc được xác định phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ biến trên thị trường theo mục đích sử dụng mới của khu đất tại thời điểm có quyết định bán của cơ quan, người có thẩm quyền, không thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành nhân với hệ số điều chỉnh giá đất.

b) Đối với tài sản công không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này, Thủ trưởng cơ quan có tài sản bán thành lập Hội đồng để xác định giá khởi điểm hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá xác định để làm căn cứ quyết định giá khởi điểm.

Giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá phải bảo đảm phù hợp với giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tại thời điểm xác định giá.

c) Giá tài sản được xác định tại điểm a, điểm b khoản này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Những người không được tham gia đấu giá tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Cơ quan có tài sản bán thuê tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức đấu giá. Việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp không thuê được tổ chức đấu giá tài sản thì thành lập Hội đồng để đấu giá.

5. Hội đồng đấu giá tài sản công gồm ba thành viên trở lên. Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan có tài sản bán hoặc người được ủy quyền; thành viên của Hội đồng là đại diện cơ quan tài chính, cơ quan tư pháp cùng cấp, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Ưu tiên đấu giá tài sản công qua Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công theo lộ trình do Thủ tướng Chính phủ quy định. Thông tin về việc đấu giá tài sản công được niêm yết, thông báo công khai theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và đăng tải trên Trang thông tin về tài sản công.

7. Thời hạn thanh toán tiền mua tài sản không quá 90 ngày (trong trường hợp bán trụ sở làm việc), không quá 05 ngày làm việc (trong trường hợp bán tài sản khác), kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản hoặc ngày xác định được người được quyền mua tài sản.

8. Cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản công cho người mua theo quy định. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu hóa đơn bán tài sản công và hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán tài sản công.

**Điều Bán tài sản công trong trường hợp đấu giá không thành**

1. Tổ chức đấu giá lại đối với các trường hợp sau:

a) Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá;

b) Tại cuộc đấu giá không có người trả giá hoặc không có người chấp nhận giá;

c) Giá trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm trong trường hợp không công khai giá khởi điểm và cuộc đấu giá được thực hiện theo phương thức trả giá lên;

d) Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá;

đ) Người đã trả giá rút lại giá đã trả, người đã chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận mà không có người trả giá tiếp;

e) Người trúng đấu giá từ chối kết quả trúng đấu giá mà người trả giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá;

g) Đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá trong trường hợp đấu giá lần đầu trụ sở làm việc, đấu giá lần đầu tài sản khác có giá khởi điểm từ 1 tỷ đồng trở lên.

2. Bán chỉ định trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu giá lần đầu đối với tài sản không phải trụ sở làm việc và có giá khởi điểm dưới 1 tỷ đồng trong trường hợp đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm;

b) Đấu giá từ lần thứ hai trở lên đối với tài sản là trụ sở làm việc, tài sản khác có giá khởi điểm từ 1 tỷ đồng trở lên trong trường hợp đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm.

3. Thủ tục chuyển bán tài sản công từ hình thức đấu giá sang hình thức chỉ định được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm, cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm lập hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này ra quyết định bán chỉ định tài sản cho người duy nhất đăng ký tham gia đấu giá thay thế quyết định bán đấu giá tài sản đã ban hành.

Hồ sơ đề nghị bán chỉ định tài sản công gồm:

- Văn bản đề nghị bán chỉ định tài sản công của cơ quan có tài sản (trong đó mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá và mức giá tổ chức, cá nhân duy nhất đăng ký tham gia đấu giá đã trả): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

- Quyết định bán đấu giá tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Biên bản bán đấu giá tài sản và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản : 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này quyết định bán chỉ định tài sản công.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định bán chỉ định tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan có tài sản bán ký Hợp đồng mua bán tài sản với người mua.

d) Trong thời hạn 90 ngày (trong trường hợp bán trụ sở làm việc), 05 ngày làm việc (trong trường hợp bán tài sản khác), kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản hoặc ngày xác định được người được quyền mua tài sản, người mua có trách nhiệm thanh toán tiền mua tài sản cho cơ quan có tài sản. Việc giao tài sản cho người mua được thực hiện tại nơi bảo quản tài sản sau khi người mua đã hoàn thành việc thanh toán.

đ) Cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản công cho người mua theo quy định.

**Điều Bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá**

1. Bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá được áp dụng đối với tài sản công có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 tài sản và giá trị đánh giá lại từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng/01 tài sản. Hình thức niêm yết giá không được áp dụng trong trường hợp bán trụ sở làm việc, xe ô tô.

2. Việc xác định giá niêm yết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

3. Những người sau đây không được tham gia mua tài sản công theo hình thức niêm yết giá:

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký mua tài sản không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người có thẩm quyền quyết định bán tài sản; người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm b khoản này.

4. Trình tự, thủ tục bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá thông thường:

a) Cơ quan có tài sản bán thực hiện niêm yết giá bán tài sản tại trụ sở làm việc của cơ quan; đồng thời, đăng tải thông tin về tài sản trên Trang thông tin điện tử về tài sản công. Thời hạn niêm yết và thông báo giá là 05 ngày làm việc.

b) Hết thời hạn niêm yết và thông báo giá, trường hợp có nhiều người cùng đăng ký mua tài sản thì thực hiện bốc thăm để lựa chọn người được quyền mua tài sản; trường hợp chỉ có một người đăng ký mua tài sản thì người đó là người được quyền mua tài sản. Giá mua tài sản là giá đã niêm yết.

c) Người có nhu cầu mua tài sản có thể đăng ký với cơ quan có tài sản bán để xem tài sản trước khi quyết định đăng ký mua tài sản.

5. Trình tự, thủ tục bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá thông qua Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công:

a) Cơ quan có tài sản bán thực hiện niêm yết giá bán và thông tin về tài sản trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công. Thời hạn niêm yết giá là 05 ngày làm việc.

b) Hết thời hạn niêm yết giá, Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công lựa chọn ngẫu nhiên người được quyền mua tài sản trong số những người đăng ký mua tài sản trên Hệ thống. Giá mua tài sản là giá đã niêm yết trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

c) Người có nhu cầu mua tài sản có thể đăng ký với cơ quan có tài sản công để xem tài sản trước khi quyết định đăng ký mua tài sản.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định người được mua tài sản, người được mua tài sản có trách nhiệm thanh toán tiền mua tài sản cho cơ quan có tài sản bán. Việc giao tài sản cho người mua được thực hiện tại nơi bảo quản tài sản sau khi người mua đã hoàn thành việc thanh toán.

7. Cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản công cho người mua theo quy định.

8. Trường hợp hết thời hạn niêm yết giá, mà không có người đăng ký mua thì Thủ trưởng cơ quan có tài sản bán quyết định giảm giá bán tài sản theo nguyên tắc giảm không quá 10% giá bán của lần trước liền kề/01 lần giảm giá.

9. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

**Điều Bán tài sản công theo hình thức chỉ định**

1. Bán tài sản công theo hình thức chỉ định được áp dụng đối với tài sản công có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 tài sản và giá trị đánh giá lại dưới 10 triệu đồng/01 tài sản. Trường hợp cần thiết, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán tài sản công quyết định áp dụng hình thức niêm yết giá.

Hình thức chỉ định không được áp dụng trong trường hợp bán trụ sở làm việc, xe ô tô.

2. Việc xác định giá bán chỉ định thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

3. Những người không được tham gia mua chỉ định tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định bán tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan có tài sản bán thực hiện bán tài sản cho người mua. Việc giao tài sản cho người mua được thực hiện tại nơi bảo quản tài sản sau khi người mua đã hoàn thành việc thanh toán.

5. Cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản công cho người mua theo quy định.

**Điều Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

**Điều Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công**

1. Cơ quan nhà nước có tài sản thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản công, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 28 Nghị định này xem xét, quyết định thanh lý tài sản.

Hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan nhà nước có tài sản: 01 bản chính;

b) Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

c) Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại, lý do thanh lý): 01 bản chính;

d) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan chuyên môn (đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, xe ô tô): 01 bản sao;

đ) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao có chứng thực.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 28 Nghị định này quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp với quy định.

Nội dung chủ yếu của quyết định thanh lý tài sản công gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý;

b) Danh mục tài sản thanh lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

c) Lý do thanh lý;

d) Hình thức thanh lý tài sản (phá dỡ, hủy bỏ, bán);

đ) Quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý tài sản;

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 60 ngày (đối với nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất), 30 ngày (đối với tài sản khác), kể từ ngày có quyết định thanh lý tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý tổ chức thanh lý tài sản theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh lý tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý hạch toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; làm thủ tục chấm dứt quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 97, Điều 98 Nghị định này.

**Điều Tổ chức thanh lý tài sản công theo hình thức phá dỡ,** **huỷ bỏ**

1. Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc phá dỡ, huỷ bỏ tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tài sản phá dỡ là nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá theo sổ kế toán từ 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) trở lên thì phải đấu thầu hoặc đấu giá thanh lý. Việc đấu thầu hoặc đấu giá thanh lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Việc đấu thầu thanh lý được thực hiện trong trường hợp chỉ lựa chọn đơn vị thực hiện phá dỡ tài sản. Việc bán vật tư, vật liệu thu hồi từ việc phá dỡ, hủy bỏ thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Trường hợp kết hợp việc phá dỡ tài sản với việc bán vật tư, vật liệu thu hồi thì áp dụng hình thức đấu thầu trong trường hợp dự toán chi phí thanh lý lớn hơn giá trị vật tư, vật liệu thu hồi; áp dụng hình thức đấu giá trong trường hợp dự toán chi phí thanh lý nhỏ hơn giá trị vật tư, vật liệu thu hồi.

**Điều Tổ chức thanh lý tài sản công theo hình thức bán**

1. Việc thanh lý tài sản công theo hình thức bán được thực hiện thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Bán thanh lý tài sản công được thực hiện theo hình thức niêm yết giá trong các trường hợp sau:

a) Tài sản công (trừ xe ô tô, nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 tài sản và giá trị đánh giá lại từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng/01 tài sản;

b) Vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ có giá trị từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng.

3. Bán thanh lý tài sản công được thực hiện theo hình thức chỉ định trong các trường hợp sau:

a) Tài sản công (trừ xe ô tô, nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 tài sản và giá trị đánh giá lại dưới 10 triệu đồng/01 tài sản;

b) Vật tư, vật liệu thu hồi từ thanh lý tài sản công theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ có giá trị dưới 10 triệu đồng.

4. Việc bán thanh lý tài sản công theo hình thức đấu giá thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này; việc xử lý tài sản công trong trường hợp đấu giá không thành được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

5. Việc bán thanh lý tài sản công theo hình thức niêm yết giá thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

6. Việc bán thanh lý tài sản công theo hình thức chỉ định thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

**Điều Tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Việc tiêu hủy tài sản được áp dụng đối với tài sản công buộc phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật. Hình thức tiêu hủy tài sản công, trách nhiệm tổ chức thực hiện tiêu hủy tài sản công được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp quyết định tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Nội dung chủ yếu của quyết định tiêu hủy tài sản công gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản tiêu hủy;

b) Danh mục tài sản tiêu hủy (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

c) Lý do tiêu hủy;

d) Hình thức tiêu hủy;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc tiêu hủy.

4. Kinh phí tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm.

**Điều Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

**Điều Thủ tục xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản công bị mất, bị hủy hoại, cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân, trách nhiệm để xảy ra việc tài sản công bị mất, bị hủy hoại, lập hồ sơ đề nghị xử lý gửi cơ quan quản lý cấp trên để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 33 Nghị định này.

Hồ sơ đề nghị xử lý bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

b) Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

c) Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại): 01 bản chính;

d) Các hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản sao có chứng thực.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 33 Nghị định này quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

Nội dung chủ yếu của quyết định xử lý tài sản công gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản bị mất, bị hủy hoại;

b) Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

c) Lý do xử lý;

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản hạch toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; làm thủ tục chấm dứt quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 97, Điều 98 Nghị định này.

**Điều Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công phải tại cơ quan nhà nước được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công làm chủ tài khoản như sau:

a) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản công do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xử lý;

b) Sở Tài chính đối với tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố và tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền cấp tỉnh quyết định xử lý, trừ tài sản công quy định tại điểm a khoản này;

c) Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện đối với tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện, cấp xã quyết định xử lý.

2. Thời hạn nộp tiền vào tài khoản tạm giữ:

a) Trường hợp bán trụ sở làm việc: 90 ngày, kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản;

b) Trường hợp bán các tài sản khác và thanh lý tài sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày người mua thanh toán tiền cho cơ quan có tài sản bán, thanh lý;

c) Trường hợp quá thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà chưa nộp đủ số tiền vào tài khoản tạm giữ thì bị phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp đã ký hợp đồng hoặc thanh toán tiền mua tài sản nhưng sau đó người mua tài sản không mua nữa thì được xử lý theo hợp đồng ký kết và pháp luật về dân sự.

3. Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ bán, thanh lý tài sản công có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản.

4. Nội dung chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Mức chi được quy định như sau:

a) Đối với các nội dung chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Đối với các nội dung chi chưa có tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ bán, thanh lý tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan có tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả.

Hồ sơ đề nghị thanh toán gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan có tài sản (trong đó nêu rõ thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán): 01 bản chính;

b) Ý kiến của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: hóa đơn, phiếu thu... (nếu có): 01 bản chính;

d) Các hồ sơ, giấy tờ cần thiết khác (nếu có): 01 bản sao.

7. Căn cứ dự toán được phê duyệt, đề nghị của cơ quan có tài sản, ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm duyệt chi và thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

8. Định kỳ hàng quý, chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

9. Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép bán tài sản công để mua sắm tài sản thay thế, cơ quan nhà nước có trách nhiệm lập dự toán mua sắm tài sản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước kèm theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền cho phép bán tài sản để mua sắm tài sản thay thế. Đề nghị mua sắm tài sản phải phù hợp với quy định tại Điều 31 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép bán trụ sở làm việc và có dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc khác, cơ quan nhà nước có tài sản bán có trách nhiệm lập dự toán đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật kèm theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền cho phép bán trụ sở làm việc để đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc khác, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổng hợp, thẩm định kế hoạch đầu tư công, ngân sách nhà nước có trách nhiệm ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện mua sắm, cải tạo, nâng cấp tài sản công trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

**Mục 2**

**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG**

**TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

**Điều Đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp**

1. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, khoản 2 Điều này, quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công – tư; chế độ báo cáo thực hiện dự án đầu tư cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công – tư; chuyển giao cơ sở hoạt động sự nghiệp được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công – tư cho Nhà nước; chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư được thực hiện theo quy định tại các điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định này.

**Điều Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm tài sản (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khấu hao tài sản và từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo chế độ quy định để phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị.

4. Trường hợp sử dụng nhiều nguồn vốn để mua sắm tài sản, trong đó có nguồn ngân sách nhà nước thì thẩm quyền quyết định mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Điều Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định thuê tài sản từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khấu hao tài sản cố định và từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo chế độ quy định để phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị.

4. Trường hợp sử dụng nhiều nguồn vốn để thuê tài sản, trong đó có nguồn ngân sách nhà nước thì thẩm quyền quyết định thuê thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Điều Khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại các điều 9, 10, 11, 12 và 13 Nghị định này.

2. Nguồn kinh phí khoán sử dụng tài sản công được sử dụng từ nguồn thu được phép sử dụng của đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công, quản lý vận hành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Việc quản lý vận hành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 54 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 15 Nghị định này.

Nguồn kinh phí để thuê đơn vị quản lý vận hành tài sản công được sử dụng từ nguồn thu được phép sử dụng của đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều Quản lý, sử dụng tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập chỉ được sử dụng tài sản gắn liền với đất để kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết khi thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, khoản 1 Điều 58 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và đơn vị phải nộp tiền thuê đất đối với phần diện tích đất gắn với các tài sản được sử dụng vào mục đích trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật về đất đai mà tiền thuê đất đã nộp bằng tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì đơn vị được phép sử dụng tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để kinh doanh, cho thuê, thế chấp, góp vốn, liên doanh, liên kết theo quy định.

**Điều Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo Mẫu số 01-ĐA ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tài sản có giá trị lớn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 56, điểm a khoản 2 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công là tài sản có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

3. Đối với đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên xem xét, gửi xin ý kiến thẩm định của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý);

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, cho ý kiến thẩm định về các nội dung sau:

- Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

- Sự cần thiết, sự phù hợp của đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

- Các nội dung trong đề án cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện đề án, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công phê duyệt.

4. Đối với đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên xem xét, gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý);

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện:

- Xem xét, có ý kiến về đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị;

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công báo cáo Bộ, cơ quan trung ương để lấy ý kiến Bộ Tài chính (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý); Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) về đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết.

c) Hồ sơ gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân bao gồm:

- Văn bản lấy ý kiến (kèm theo dự thảo ý kiến của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính về đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị): 01 bản chính;

- Đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản sao có chứng thực;

- Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao có chứng thực;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao có chứng thực.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến về các nội dung sau:

- Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

- Sự cần thiết, sự phù hợp của đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

- Các nội dung trong đề án cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

**Điều Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh**

1. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng vào mục đích kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được cụ thể như sau:

a) Tài sản được giao, đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất là những tài sản được Nhà nước giao, đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao theo đúng quy định của pháp luật nhưng chưa sử dụng hết công suất mà không thể áp dụng hình thức thu hồi, điều chuyển;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền để phục vụ hoạt động kinh doanh mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.

Dự án đầu tư xây dựng, mua sắm để kinh doanh do cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng; đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp sử dụng vào kinh doanh phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý).

2. Căn cứ đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 42 Nghị định này, Hội đồng quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp đơn vị không có Hội đồng quản lý) quyết định cụ thể việc sử dụng tài sản vào kinh doanh.

3. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Phần còn lại sau khi chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước, đơn vị được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ về cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê**

1. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng vào mục đích cho thuê quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được cụ thể như sau:

a) Tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 Nghị định này.

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền để cho thuê mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.

Dự án đầu tư xây dựng, mua sắm để cho thuê do cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng; đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp sử dụng vào cho thuê phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý).

2. Căn cứ đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 42 Nghị định này, Hội đồng quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp đơn vị không có Hội đồng quản lý) quyết định cụ thể việc cho thuê tài sản công.

3. Việc cho thuê tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Đấu giá áp dụng đối với gói cho thuê tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp. Việc đấu giá cho thuê tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này và pháp luật về đấu giá tài sản;

b) Cho thuê trực tiếp áp dụng trong các trường hợp sau:

- Tài sản không phải là cơ sở hoạt động sự nghiệp (máy chiếu, thiết bị âm thanh, máy vi tính...);

- Cho thuê từng hạng mục thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp (hội trường, phòng họp, phòng hội thảo, phòng thí nghiệm, phòng điều trị...) trong thời gian dưới 15 ngày, không liên tục.

Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập xác định và thông báo công khai giá cho thuê tài sản công quy định tại điểm này trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, Trang thông tin về tài sản công của Bộ Tài chính; Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan trung ương (nếu có) đối với tài sản của đơn vị thuộc trung ương quản lý; Cổng thông tin điện tử của địa phương (nếu có) đối với tài sản của đơn vị thuộc địa phương quản lý và niêm yết tại trụ sở cơ quan, đồng gửi cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi.

4. Giá cho thuê tài sản nhà nước được xác định như sau:

a) Giá trúng đấu giá trong trường hợp cho thuê theo hình thức đấu giá;

b) Giá cho thuê được niêm yết, thông báo công khai trong trường hợp cho thuê trực tiếp.

Giá khởi điểm để đấu giá, giá cho thuê được niêm yết, thông báo công khai do Thủ trưởng đơn vị phê duyệt phù hợp với giá cho thuê phổ biến tại thị trường địa phương của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

5. Việc cho thuê tài sản phải được lập thành hợp đồng theo quy định của pháp luật.

6. Tiền thu được từ cho thuê tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Chi phí hợp lý có liên quan đến việc cho thuê tài sản bao gồm:

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê;

b) Chi phí định giá, đấu giá tài sản cho thuê;

c) Chi phí quản lý, vận hành trong thời gian cho thuê tài sản;

d) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

7. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Phần còn lại sau khi chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước, đơn vị có trách nhiệm nộp ngân sách nhà nước 10% chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có), phần còn lại đơn vị được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ về cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết**

1. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công cụ thể như sau:

a) Tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất theo thiết kế áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 Nghị định này;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền để liên doanh, liên kết mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.

Dự án đầu tư xây dựng, mua sắm để liên doanh, liên kết do cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng; đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp sử dụng vào liên doanh, liên kết phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý).

c) Việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết đem lại hiệu quả cao hơn trong việc cung cấp dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ được giao cụ thể như sau:

- Tận dụng tài sản công trong thời gian nhàn rỗi;

- Tỷ lệ thời gian, cường độ sử dụng tài sản phải cao hơn khi chưa thực hiện liên doanh, liên kết;

- Cung cấp được nhiều dịch vụ công hơn cho xã hội.

2. Căn cứ đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 42 Nghị định này, Hội đồng quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp đơn vị không có Hội đồng quản lý) quyết định cụ thể việc sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết.

3. Các hình thức sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết:

a) Hình thức liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết tự quản lý, sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính, các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và được chia doanh thu từ hoạt động liên doanh, liên kết theo hợp đồng;

b) Hình thức liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng góp tài sản hoặc góp vốn để mua tài sản sử dụng cho mục đích liên doanh, liên kết; các tài sản này được các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng quản lý, sử dụng, bảo đảm lợi ích của Nhà nước;

c) Hình thức liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng góp tài sản hoặc góp vốn để mua tài sản sử dụng cho mục đích liên doanh, liên kết; pháp nhân mới có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và Hợp đồng liên doanh, liên kết.

4. Việc lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá.

5. Quản lý, sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết:

a) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, đơn vị thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, việc quản lý, sử dụng tài sản sau khi góp vốn được thực hiện theo Hợp đồng liên doanh, liên kết; sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết, tài sản được xử lý theo nguyên tắc quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, tài sản được sử dụng để góp vốn liên doanh, liên kết do pháp nhân mới quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; khi hết thời hạn liên doanh, liên kết, tài sản được xử lý theo nguyên tắc quy định tại khoản 6 Điều này;

6. Nguyên tắc xử lý tài sản sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết:

a) Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Đối với tài sản là công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết, các tài sản này thuộc về Nhà nước;

c) Đối với các tài sản khác, sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết, các tài sản này được chia cho các bên tham gia liên doanh, liên kết theo tỷ lệ đóng góp của mỗi bên; trường hợp không chia được bằng hiện vật thì thực hiện bán cho các bên còn lại trong liên doanh theo giá thị trường; trường hợp các bên liên doanh không mua thì thực hiện bán đấu giá. Trường hợp các bên tham gia trong liên doanh, liên kết tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

7. Tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Chi phí hợp lý có liên quan đến việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết bao gồm:

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định;

b) Chi phí định giá, đấu giá tài sản;

c) Chi phí quản lý, vận hành tài sản trong thời gian liên doanh, liên kết;

d) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

8. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Phần còn lại sau khi chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước, đơn vị có trách nhiệm nộp ngân sách nhà nước 10% chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có), phần còn lại đơn vị được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ về cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều Thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi và nội dung quyết định thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

**Điều Điều chuyển tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc điều chuyển tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

**Điều Bán tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc bán tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các điều 23, 24, 26 và 27 Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Riêng tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khấu hao tài sản cố định hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô), Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định bán theo các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục và việc tổ chức bán tài sản công được thực hiện theo quy định tại các điều 23, 24, 26 và 27 Nghị định này.

4. Việc bán tài sản công tại đơn vị sự nghiệp trong trường hợp đấu giá không thành được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

**Điều Thanh lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc thanh lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các điều 29, 30 và 31 Nghị định này.

2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định thanh lý tài sản thuộc phạm vi quản lý. Riêng tài sản là nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất, xe ô tô, thẩm quyền quyết định thanh lý thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục và việc tổ chức thanh lý tài sản công được thực hiện theo quy định tại các điều 29, 30 và 31 Nghị định này.

**Điều Tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

Việc tiêu hủy tài sản công, thẩm quyền quyết định và nội dung quyết định tiêu hủy, tổ chức tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Điều 31 Nghị định này.

**Điều Xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

1. Việc xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

**Điều Trình tự, thủ tục xử lý tài sản công khi chuyển mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm:

a) Kiểm kê, phân loại tài sản đơn vị đang quản lý, sử dụng tại thời điểm có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị  (bao gồm cả các tài sản là quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế, công trình nghiên cứu khoa học...);

b) Lập bảng kê xác định chủng loại, số lượng, chất lượng và giá trị của tài sản hiện có tại đơn vị; xác định tài sản thừa, thiếu so với sổ kế toán, phân tích rõ nguyên nhân thừa, thiếu và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Toàn bộ tài sản công giao cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải chuyển đổi mô hình hoạt động đều được kiểm kê, xác định giá trị, trừ các tài sản sau đây:

a) Tài sản đơn vị thuê, mượn và các tài sản khác không phải của đơn vị;

b) Tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, đơn vị có trách nhiệm xử lý theo chế độ hiện hành. Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị mà đơn vị chưa kịp xử lý thì đơn vị có trách nhiệm tiếp tục bảo quản và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý và giao trách nhiệm tổ chức xử lý;

c) Phần diện tích nhà, đất của đơn vị đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ, công nhân viên đủ điều kiện chuyển giao cho cơ quan nhà, đất của địa phương để quản lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Trường hợp nhà, đất không đủ điều kiện chuyển giao cho cơ quan nhà, đất của địa phương quản lý thì đơn vị có trách nhiệm thực hiện sắp xếp lại theo quy định hiện hành. Trường hợp sau khi thực hiện sắp xếp lại, đơn vị được tiếp tục sử dụng thì thực hiện xác định giá trị để giao cho đơn vị;

d) Tài sản đơn vị thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận đại lý, nhận ký gửi, nhận góp vốn liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân khác và các tài sản khác không phải của đơn vị.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê, phân loại, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xử lý tài sản thừa, thiếu phát hiện qua kiểm kê và một số loại tài sản không xác định giá trị để giao cho doanh nghiệp chuyển đổi quản lý như sau:

a) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải phân tích làm rõ nguyên nhân và xử lý như sau:

- Đối với tài sản thiếu phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý bồi thường vật chất theo quy định hiện hành. Trường hợp tài sản thiếu được xác định do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn,...), đơn vị báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 33 Nghị định này quyết định ghi giảm tài sản theo quy định của pháp luật. Trường hợp tài sản đã được mua bảo hiểm và được doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo hợp đồng thì số tiền bồi thường được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị;

- Đối với tài sản thừa, nếu không xác định được nguyên nhân hoặc không tìm được chủ sở hữu thì ghi tăng tài sản và đưa vào phần tài sản xác định giá trị để giao cho doanh nghiệp chuyển đổi quản lý;

b) Đối với tài sản không cần dùng, tài sản tồn đọng, tài sản chờ thanh lý, đơn vị có trách nhiệm xử lý theo chế độ hiện hành. Trường hợp đến thời điểm chuyển đổi mà đơn vị chưa kịp xử lý thì đơn vị có trách nhiệm tiếp tục bảo quản và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xử lý và giao trách nhiệm tổ chức xử lý;

c) Đối với tài sản đơn vị thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận đại lý, nhận ký gửi, nhận góp vốn liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân khác và các tài sản khác không phải của đơn vị, đơn vị bàn giao cho doanh nghiệp chuyển đổi tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định;

d) Đối với phần diện tích nhà, đất của đơn vị đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có nhà, đất để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật, đơn vị có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) tiếp nhận để xử lý theo quy định;

đ) Đối với tài sản phục vụ công tác quản lý dự án do đơn vị sự nghiệp công lập làm chủ dự án, đơn vị bàn giao cho doanh nghiệp chuyển đổi tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, xử lý tài sản dự án. Sau khi dự án kết thúc và có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền doanh nghiệp tổ chức xử lý tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

e) Đối với tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng, đơn vị bàn giao cho doanh nghiệp chuyển đổi để thực hiện hạch toán nguyên giá tạm tính theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước. Khi được bàn giao cho doanh nghiệp đưa vào sử dụng thì thực hiện xác định giá trị để giao vốn cho doanh nghiệp;

g) Đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tài sản kết cấu hạ tầng không thực hiện giao vốn cho doanh nghiệp, đơn vị bàn giao cho doanh nghiệp chuyển đổi tiếp tục quản lý hoặc xử lý theo hình thức khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Việc xác định giá trị tài sản công được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với tài sản công là quyền sử dụng đất, giá trị quyền sử dụng đất được xác định phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ biến trên thị trường;

b) Đối với các tài sản công khác, giá trị của tài sản được xác định trên cơ sở nguyên giá phù hợp với giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương nhân với (x) tỷ lệ chất lượng còn lại tại thời điểm xác định giá trị, nhưng không thấp hơn 20% giá trị tài sản mua mới.

4. Giá trị tài sản công được giao cho doanh nghiệp quản lý được tính vào phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi chuyển đổi.

5. Doanh nghiệp sau khi chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập có quyền và nghĩa vụ trong việc quản lý, sử dụng tài sản được giao theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Luật Doanh nghiệp. Các tài sản công tiếp tục giao doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp được quản lý, sử dụng theo quy định tại Chương V của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Mục 6 Chương này.

**Điều Nguyên tắc kế thừa quyền và nghĩa vụ về tài sản công của doanh nghiệp được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Doanh nghiệp được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập đã bàn giao và có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Các nghĩa vụ và trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định bổ sung sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền quyết toán, bàn giao cho doanh nghiệp không thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp. Trường hợp sau khi bàn giao sang doanh nghiệp mới phát sinh khoản truy thu hoặc xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật của đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian chưa chuyển đổi mô hình hoạt động thì cần làm rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể để thực hiện việc bồi hoàn, nộp phạt, xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

**Mục 3**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI**

**TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI – NGHỀ NGHIỆP,**

**TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI – NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ HỘI**

**Điều 54. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội**

Việc quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Mục 1 Chương này; đối với tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Mục 2 Chương này.

**Điều 55. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội**

1. Tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 69, Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội sử dụng tài sản công chưa sử dụng hết công suất vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, Bộ quản lý nhà nước (đối với tổ chức thuộc trung ương quản lý), ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tổ chức thuộc địa phương quản lý) trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính và cơ quan quản lý nhà nước của tổ chức.

4. Số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Phần còn lại sau khi chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, tổ chức được trích lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo quy định về cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Việc quản lý vận hành tài sản công, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội được thực hiện theo quy định tại Điều 15, các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 Nghị định này.

Nguồn kinh phí thuê đơn vị quản lý vận hành tài sản công được sử dụng từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của tổ chức.

6. Xử lý tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội:

a) Việc xử lý tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo quy định từ Điều 18 đến Điều 34 Nghị định này.

b) Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 48 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Điều 35 Nghị định này.

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản công nhỏ hơn chi phí hợp lý cho việc xử lý tài sản công, phần chênh lệch do tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chi trả bằng kinh phí của tổ chức.

**Mục 4**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN ĐẶC BIỆT, TÀI SẢN CHUYÊN DÙNG**

**TẠI ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN**

**Điều 56. Thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng**

1. Việc thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện trong trường hợp đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi chức năng, nhiệm vụ, tổ chức biên chế.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thu hồi đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất);

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng:

a) Khi đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức biên chế, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định thu hồi các tài sản không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng;

b) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý sử dụng tài sản công tổ chức thực hiện quyết định thu hồi; trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao cho đơn vị chức năng thuộc phạm vi quản lý tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi tài sản, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản quy định tại điểm b khoản này chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện thu hồi tài sản, bảo quản tài sản thu hồi, lập phương án xử lý (giao cho đơn vị khác quản lý, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu huỷ), trình cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 57, khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 59, khoản 2 Điều 60 Nghị định này phê duyệt theo quy định;

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc bàn giao tài sản thu hồi cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận tài sản, đơn vị có tài sản thu hồi có trách nhiệm ghi giảm tài sản theo quy định.

**Điều 57. Điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân**

1. Các trường hợp điều chuyển, phạm vi điều chuyển, thanh toán giá trị tài sản điều chuyển đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an; từ đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sang cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân và ngược lại theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản chuyên dùng giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an; từ đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sang cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân và ngược lại theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

c) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. Việc điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại lực lượng vũ trang nhân dân chỉ được thực hiện sau khi tài sản đó được loại ra khỏi biên chế tài sản của đơn vị.

**Điều 58. Bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng**

1. Việc bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định tại Điều 43, Điều 64 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng chỉ được thực hiện sau khi làm thủ tục loại khỏi biên chế tài sản của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; trường hợp tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng gắn liền với đất trước khi bán phải làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thẩm quyền quyết định bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định bán đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất), trừ trường hợp không được bán theo quy định của pháp luật;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp quyết định bán đối với các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Nội dung quyết định bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại các Điều 23, 24, 25, 26 và 27 Nghị định này.

**Điều 59. Thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng**

1. Việc thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được áp dụng trong các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng chỉ được thực hiện sau khi làm thủ tục loại khỏi biên chế tài sản của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung quyết định thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

4. Hình thức thanh lý:

a) Hình thức thanh lý tài sản là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt được thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Phế liệu thu hồi từ việc thanh lý tài sản là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

b) Được bán vật liệu thu hồi trong quá trình phá dỡ, huỷ bỏ tài sản là công trình chiến đấu, công trình nghiệp vụ an ninh;

c) Các tài sản đặc biệt khác, sau khi đã tháo gỡ những bộ phận, phụ tùng còn sử dụng được phục vụ công tác bảo đảm kỹ thuật, phần còn lại được làm biến dạng để bán dưới dạng phế liệu;

d) Tài sản chuyên dùng được thanh lý theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại các điều 29, 30 và 31 Nghị định này.

**Điều 60. Tiêu hủy tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng**

1.Việc tiêu hủy tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Bom, mìn, đạn, thuốc nổ, liều phóng, chất chảy, chất độc hóa học, thiết bị mang chất phóng xạ trong trường hợp để đảm bảo an toàn;

b) Thiết bị tin học và các phương tiện có lưu trữ thông tin bí mật quốc gia;

c) Các tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc buộc phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyềnquyết định tiêu hủy tài sản của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc phạm vi quản lý. Nội dung quyết định tiêu hủy tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

Trong trường hợp khẩn cấp cần phải tiêu hủy ngay để đảm bảo an toàn, đơn vị có tài sản báo cáo ngay về cơ quan chức năng đề nghị thời hạn phải tiêu hủy và thực hiện tiêu hủy, sau khi hoàn thành việc tiêu hủy báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc tiêu hủy tài sản, đơn vị có tài sản tiêu hủy có trách nhiệm ghi giảm tài sản theo quy định.

4. Kinh phí tiêu hủy tài sản do ngân sách nhà nước bảo đảm.

**Điều 61. Xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

1. Việc xử lý đặc biệt, tài sản chuyên dùng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được thực hiện theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này.

**Điều 62. Công khai việc quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân**

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định hình thức công khai, thời gian, nội dung báo cáo đối với tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, bảo đảm bí mật nhà nước theo quy định.

2. Việc công khai tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

**Mục 5**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG**

**CỦA CƠ QUAN DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC**

**Điều 63. Quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước**

Việc quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước thực hiện theo quy định Mục 3 Chương III của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Mục 1 Chương này.

**Điều 64. Quản lý, sử dụng kho để bảo quản tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân**

1. Việc sử dụng kho để bảo quản tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 72 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ bảo quản hàng dự trữ quốc gia của cơ quan dự trữ nhà nước theo kế hoạch được giao;

b) Không sử dụng chung khu vực kho để đồng thời bảo quản hàng dự trữ quốc gia và tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý;

c) Không sử dụng kho dự trữ quốc gia để bảo quản tài sản dễ bị hư hỏng, dễ cháy nổ, ảnh hưởng đến môi trường.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia của các Bộ, ngành quyết định việc sử dụng kho để bảo quản tài sản công trong thời gian chờ xử lý theo đề nghị của cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm bảo quản tài sản có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Việc sử dụng kho để bảo quản tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý phải được lập thành Hợp đồng ủy quyền bảo quản tài sản ký giữa cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia và cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý tài sản có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

4. Cơ quan có tài sản bảo quản tại kho dự trữ nhà nước phải trả cho cơ quan dự trữ nhà nước một khoản kinh phí để bù đắp chi phí điện, nước, xăng dầu, bảo vệ, sửa chữa kho và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc bảo quản tài sản (gọi chung là chi phí bảo quản).

Cơ quan dự trữ nhà nước xác định chi phí bảo quản trên cơ sở định mức tiêu hao, thời gian bảo quản và thông báo cho cơ quan có tài sản bảo quản để thanh toán theo quy định; chi phí bảo quản được quy định tại Hợp đồng ủy quyền bảo quản tài sản.

5. Cơ quan dự trữ nhà nước hạch toán các khoản thu quy định tại khoản 4 Điều này vào mục thu khác của mục lục ngân sách nhà nước và được sử dụng để chi cho hoạt động của cơ quan theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Điều 65. Khai thác kho dự trữ chưa sử dụng hết công suất**

1. Cơ quan dự trữ nhà nước được khai thác kho, bãi chưa sử dụng hết công suất theo hình thức cho thuê kho dự trữ để bảo quản tài sản. Việc khai thác kho, bãi chưa sử dụng hết công suất được thực hiện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có đề án khai thác kho dự trữ được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt;

b) Không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ bảo quản hàng dự trữ quốc gia của cơ quan dự trữ nhà nước theo kế hoạch được giao và nhiệm vụ bảo quản tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân;

c) Không sử dụng chung khu vực để đồng thời bảo quản hàng dự trữ quốc gia và tài sản thuê bảo quản;

d) Không sử dụng kho dự trữ quốc gia để bảo quản hàng cấm, hàng dễ bị hư hỏng, dễ cháy nổ, ảnh hưởng đến môi trường;

đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng kho, bãi;

e) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt đề án khai thác kho dự trữ của cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

Trên cơ sở đề án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, Thủ trưởng cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định cụ thể việc khai thác kho, bãi theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia xác định giá cho thuê kho dự trữ phù hợp với giá thị trường và thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi.

4. Toàn bộ số tiền thu được từ việc khai thác kho dự trữ phải được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công làm chủ tài khoản trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh khoản thu.

Cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác kho dự trữ gửi chủ tài khoản tạm giữ phê duyệt. Các chi phí liên quan đến việc khai thác kho dự trữ gồm:

a) Chi phí điện, nước;

b) Chi phí nhân viên bảo quản, bảo vệ;

c) Chi phí bảo quản tài sản;

d) Chi phí sửa chữa kho dự trữ.

Căn cứ dự toán được duyệt, đề nghị của cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia, ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm duyệt chi và thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc khai thác kho, bãi.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền thu được từ khai thác kho dự trữ của năm trước, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc khai thác kho dự trữ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Mục 6**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI DOANH NGHIỆP**

**Điều 66. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

1. Tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia (gọi là tài sản kết cấu hạ tầng).

3. Tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước.

4. Đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

5. Tài nguyên.

**Điều 67. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo quy định tại Điều 63, Điều 64 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Mục 4 Chương này.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định tại Chương IV của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định của Chính phủ về chế độ quản lý, sử dụng từng loại tài sản kết cấu hạ tầng và pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; trường hợp tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

4. Việc quản lý, sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương VII của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

5. Việc quản lý, sử dụng tài nguyên được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương VII của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định của pháp luật về tài nguyên và pháp luật có liên quan.

**Mục 6**

**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN CỦA**

**DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC**

**Điều 68. Thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước**

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thành lập Ban quản lý dự án quyết định hoặc phân cấp việc quyết định mua sắm, thuê tài sản phục vụ công tác quản lý dự án.

2. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thành lập Ban quản lý dự án khác cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc phê duyệt dự án thì cơ quan của người có thẩm quyền quyết định thành lập Ban quản lý dự án phải lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc phê duyệt dự án trước khi quyết định việc mua sắm, thuê tài sản.

**Điều 69. Hình thức xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án**

1. Giao, điều chuyển tài sản:

a) Giao, điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu sử dụng tài sản mà còn thiếu so với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản;

b) Giao, điều chuyển để phục vụ hoạt động của dự án khác;

c) Chuyển giao về địa phương quản lý đối với diện tích đất Ban quản lý dự án được giao (hoặc tạm giao) để phục vụ công tác thi công dự án;

d) Các trường hợp đặc biệt không thuộc điểm a, điểm b khoản này theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thanh lý đối với tài sản đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật; tài sản chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa hoặc việc sửa chữa không hiệu quả; nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tiêu hủy đối với tài sản phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

4. Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

5. Bán đối với các tài sản không xử lý theo hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

**Điều 70. Thẩm quyền phê duyệt phương án** **xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án**

1. Đối với dự án thuộc trung ương quản lý:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án bán trụ sở làm việc; điều chuyển tài sản giữa các Bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc trung ương quản lý với cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc địa phương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt: Điều chuyển tài sản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, điều chuyển tài sản để phục vụ hoạt động của các dự án khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương; bán tài sản không phải trụ sở làm việc; thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; bàn giao diện tích đất được giao (hoặc tạm giao) để phục vụ công tác thi công dự án cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi hoàn thành việc thi công dự án.

Việc phê duyệt phương án điều chuyển tài sản là trụ sở làm việc, phê duyệt phương án điều chuyển, bán, thanh lý xe ô tô được thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

2. Đối với dự án thuộc địa phương quản lý:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc trung ương quản lý hoặc giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý; bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với trụ sở làm việc, phương tiện vận tải theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan liên quan; quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với những tài sản còn lại.

3. Đối với trường hợp điều chuyển tài sản phải có ý kiến đề nghị tiếp nhận của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được quyền phân cấp cho thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban quản lý dự án ký văn bản đề nghị được tiếp nhận đối với các tài sản không phải là các loại tài sản sau đây:

a) Trụ sở làm việc;

b) Xe ô tô;

c) Tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng/đơn vị tài sản trở lên.

**Điều 71. Trình tự xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án**

1. Xử lý tài sản khi dự án kết thúc:

a) Khi dự án kết thúc, Ban quản lý dự án có trách nhiệm bảo quản nguyên trạng tài sản và hồ sơ của tài sản cho đến khi bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án được tiếp nhận hoặc hoàn thành việc bán, thanh lý tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đã kết thúc và Ban quản lý dự án đã giải thể nhưng chưa xử lý xong tài sản thì cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm bảo quản tài sản, hồ sơ tài sản và thực hiện các nhiệm vụ khác của Ban quản lý dự án quy định tại Thông tư này;

b) Chậm nhất là 30 ngày trước ngày kết thúc dự án theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, Ban quản lý dự án có trách nhiệm kiểm kê tài sản phục vụ hoạt động của dự án, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án. Việc kiểm kê phải được lập thành Biên bản, nội dung chủ yếu của biên bản gồm: Tên dự án, tên ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản, thành phần tham gia kiểm kê, kết quả kiểm kê. Trường hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản phải ghi rõ trong Biên bản kiểm kê tài sản, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và đề xuất biện pháp xử lý theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công. Danh mục tài sản đề nghị xử lý thực hiện theo Mẫu số 02a-DM/TSDA, Mẫu số 02b-DM/TSDA, Mẫu số 02c-DM/TSDA.

Đối với dự án trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần: Ban quản lý dự án thành phần chịu trách nhiệm kiểm kê, báo cáo về Ban quản lý dự án chủ quản để tổng hợp, đề xuất phương án xử lý.

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với dự án thuộc trung ương quản lý), gửi Sở Tài chính (đối với dự án thuộc địa phương quản lý);

d) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với dự án thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính (đối với dự án thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo hình thức quy định tại Điều 63 của Luật này, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 70 Nghị định này phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

đ) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp việc xử lý không phù hợp;

e) Trường hợp Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án không đề xuất phương án xử lý hoặc đề xuất phương án xử lý không phù hợp với quy định tại Nghị định này, cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công lập phương án, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 70 Nghị định này quyết định thu hồi để xử lý theo quy định.

2. Xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án:

a) Khi có tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án, Ban quản lý dự án lập danh mục, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án;

b) Cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này.

3. Xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án được giao cho đối tượng thụ hưởng được xác định cụ thể trong dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Sau khi hoàn thành việc đầu tư, mua sắm, Ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho các đối tượng thụ hưởng dự án để đưa vào khai thác, sử dụng theo mục tiêu dự án;

b) Tài sản sau khi được bàn giao cho đối tượng thụ hưởng là tài sản công giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm theo dõi, hạch toán tăng tài sản và nguồn hình thành tài sản, thực hiện báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 97, Điều 98 Nghị định này;

c) Trường hợp dự án đã hoàn thành việc quyết toán thì hạch toán theo giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa hoàn thành việc quyết toán thì hạch toán tạm thời theo giá trị dự toán được phê duyệt; sau khi có quyết toán được phê duyệt thì điều chỉnh lại giá trị tài sản trên sổ kế toán. Trong thời gian thực hiện dự án, đối tượng được giao tài sản có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng tài sản được giao theo đúng mục đích trang bị tài sản; đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

4. Trong thời hạn 60 ngày (đối với trụ sở làm việc), 30 ngày (đối với tài sản khác), kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, việc tổ chức xử lý tài sản được thực hiện như sau:

a) Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm tổ chức bán đối với trụ sở làm việc;

b) Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm tổ chức bán đối với xe ô tô;

c) Ban quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức xử lý đối với các trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

5. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án trong trường hợp ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; trường hợp ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình khác được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 35 Nghị định này.

**Mục 8**

**XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ TÍNH VÀO**

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

**Điều 72. Đối tượng phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để:

a) Xây dựng trụ sở cơ quan;

b) Xây dựng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính;

c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước cho thuê đất để:

a) Xây dựng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính;

b) Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất ở;

c) Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của đơn vị vũ trang nhân dân.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được nhà nước cho thuê đất nhưng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê.

**Điều 73. Căn cứ xác định giá trị quyền sử dụng đất**

Căn cứ để xác định giá trị quyền sử dụng đất là diện tích đất và giá đất.

1. Diện tích đất là diện tích được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) hoặc Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trong trường hợp chưa có Giấy chứng nhận). Trường hợp đất chưa có một trong các loại giấy tờ nêu trên thì diện tích đất do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận.

2. Giá đất được xác định theo giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất tại thời điểm xác định giá trị quyền sử dụng đất.

Giá đất được xác định theo loại đất đang sử dụng theo quy định tại Điều 10 của Luật Đất đai của thời hạn sử dụng đất. Hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định của pháp luật đất đai.

Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì giá đất xác định giá trị quyền sử dụng đất là giá đất thực tế nhận chuyển nhượng hoặc giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất (nếu nhận chuyển nhượng qua hình thức đấu giá) nhưng không thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất.

**Điều 74.** **Xác định giá trị quyền sử dụng đất**

1.Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định bằng diện tích đất nhân (x) với giá đất theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định này.

2. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước cho thuê đất mà tiền thuê đất đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được miễn nộp tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định bằng diện tích đất thuê nhân (x) với giá đất theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định này và thời hạn thuê đất.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng đất đã thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất thì thực hiện xác định lại theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Đơn vị sự nghiệp công lập đã được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp thì giá trị quyền sử dụng đất là giá trị Nhà nước đã xác định khi giao vốn cho đơn vị sự nghiệp công lập, không phải xác định lại.

**Điều 75. Điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất**

Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán trong các trường hợp sau:

1. Khi diện tích đất sử dụng có thay đổi so với diện tích đất đã được xác định giá trị quyền sử dụng đất do:

a) Thực hiện kiểm kê đất đai theo quy định của pháp luật;

b) Khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, giao thêm hoặc chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng thêm một phần diện tích đất theo quy định của pháp luật;

c) Các trường hợp khác làm thay đổi diện tích đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

2. Thay đổi mục đích sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

3. Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản công.

**Điều 76. Hạch toán giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản**

1. Giá trị quyền sử dụng đất tính thành tiền là giá trị tài sản cố định được tính trong giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Giá trị quyền sử dụng đất được hạch toán vào giá trị tài sản và theo dõi thành một mục riêng trong sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật kế toán; diện tích đất, hồ sơ về đất được ghi chép, theo dõi trên sổ tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại Nghị định này được sử dụng làm dữ liệu khi tổ chức thực hiện báo cáo kê khai trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 77. Trình tự xác định giá trị quyền sử dụng đất**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị đang sử dụng đất theo quy định tại Điều 72 Nghị định này căn cứ quy định tại Điều 73, Điều 74 Nghị định này để xác định diện tích và giá đất làm căn cứ xác định giá trị quyền sử dụng đất.

Trường hợp chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Quyết định giao đất, cho thuê đất, Hợp đồng cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tổ chức sử dụng đất gửi các văn bản có liên quan đến quyền sử dụng đất (quyết định giao đất, biên bản bàn giao đất, bàn giao cơ sở sản xuất kinh doanh, trụ sở làm việc) đến Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị xác nhận diện tích đất thực tế sử dụng làm cơ sở để xác định giá trị quyền sử dụng đất.

2. Văn bản xác định giá trị quyền sử dụng đất được lập thành 03 bản (đối với tổ chức thuộc Trung ương quản lý) và 02 bản (đối với tổ chức thuộc địa phương quản lý) để gửi cho các cơ quan sau:

a) 01 bản do tổ chức sử dụng đất lưu;

b) 01 bản gửi Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức khác ở Trung ương là cơ quan chủ quản cấp trên của tổ chức (đối với tổ chức sử dụng đất thuộc Trung ương quản lý), gửi Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (đối với tổ chức thuộc địa phương quản lý);

c) 01 bản gửi cơ quan quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng đất thuộc trung ương quản lý.

3. Căn cứ vào giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng đất thực hiện hạch toán giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của tổ chức hoặc vào vốn nhà nước giao cho tổ chức theo quy định của pháp luật kế toán, đồng thời thực hiện báo cáo kê khai trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

**Chương III**

**HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CÔNG**

**VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG**

**Mục 1**

**XÂY DỰNG, QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG**

**Điều 78. Yêu cầu của việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật cơ sở dữ liệu quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.

3. Thiết kế cấu trúc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công phải bảo đảm việc mở rộng và phát triển.

**Điều 79. Thu thập, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Thông tin chung về tài sản công trong Cơ sở dữ liệu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phù hợp với yêu cầu quản lý của từng loại tài sản công.

2. Hình thức thu thập, cập nhật thông tin về tài sản công:

a) Thu thập, cập nhật từ các Cơ sở dữ liệu thành phần;

b) Báo cáo kê khai, biểu mẫu điện tử;

c) Xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về tài sản công;

d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 80. Vận hành, bảo trì, nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Cơ quan được giao xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công có trách nhiệm thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công như sau:

a) Bảo đảm hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và môi trường cho việc cài đặt, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vật lý và môi trường của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

c) Thực hiện các biện pháp sao lưu, dự phòng để bảo đảm khả năng khắc phục sự cố, phục hồi dữ liệu khi xảy ra sự cố do thiên tai hoặc bị làm sai lệch, thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trái phép. Dữ liệu sao lưu phải được bảo vệ an toàn, định kỳ kiểm tra và phục hồi thử hệ thống từ dữ liệu sao lưu để sẵn sàng sử dụng khi cần thiết;

d) Thực hiện các biện pháp bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công hoạt động liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày.

2. Việc nâng cấp, phát triển hạ tầng kỹ thuật và phần mềm của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 81. Biện pháp bảo đảm an toàn thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Sử dụng kênh mã hóa và xác thực người dùng cho các hoạt động sau:

a) Đăng nhập quản trị hệ thống;

b) Đăng nhập vào các ứng dụng;

c) Gửi nhận dữ liệu tự động giữa các máy chủ;

d) Nhập và biên tập dữ liệu.

2. Mã hóa và bảo mật đường truyền, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

3. Áp dụng các biện pháp bảo đảm tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

4. Thực hiện lưu vết việc tạo, thay đổi, xóa thông tin dữ liệu để phục vụ cho việc quản lý, giám sát hệ thống.

5. Thực hiện các biện pháp cần thiết khác để bảo đảm an toàn cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

**Điều 82. Quản lý tài khoản quản trị Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Cơ quan được giao quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công có trách nhiệm quản lý tài khoản quản trị Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

2. Nội dung quản lý tài khoản quản trị Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công:

a) Cấp, thu hồi tài khoản và phân quyền quản trị Cơ sở dữ liệu;

b) Giới hạn, rà soát, kiểm tra quyền quản trị Cơ sở dữ liệu của cơ quan được cấp tài khoản quản trị.

**Mục 2**

**KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG**

**Điều 83. Khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Các hình thức khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công:

a) Kết nối qua mạng máy tính với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Tra cứu thông tin trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử do Bộ Tài chính quy định;

c) Theo văn bản yêu cầu.

2. Đối tượng được khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các tổ chức, cá nhân và các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công.

**Điều 84. Kết nối, tích hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Nguyên tắc kết nối, tích hợp dữ liệu và truy cập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công:

a) Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công chỉ cho phép truy cập thông tin với cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có sử dụng dữ liệu về tài sản công khi nâng cấp hoặc xây dựng mới phải bảo đảm khả năng kết nối và tích hợp dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

c) Việc kết nối, tích hợp dữ liệu, truy cập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Kết nối, tích hợp dữ liệu, truy cập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn, điều kiện, phương thức kết nối, tích hợp dữ liệu và số lượng trường thông tin từ cơ sở dữ liệu tài sản công thành phần;

b) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thành phần có trách nhiệm kết nối, tích hợp dữ liệu, truy cập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 85. Sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 129 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công ở cấp nào được phép sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản công trong phạm vi quản lý của đơn vị.

3. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia được phép cung cấp thông tin, dữ liệu về tài sản công, giao dịch tài sản công điện tử; cung cấp dịch vụ về tư vấn, hỗ trợ khi kết nối, tích hợp dữ liệu, truy cập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công đề nghị cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về tài sản công cung cấp phải thanh toán chi phí theo quy định của Bộ Tài chính, trừ trường hợp cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để sử dụng vào các mục đích quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 129 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và cung cấp thông tin khác phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Số tiền thu được từ việc cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Mục 3**

**HỆ THỐNG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ VỀ TÀI SẢN CÔNG**

**Điều 86. Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công**

1. Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công là hệ thống công nghệ thông tin do Bộ Tài chính xây dựng, quản lý và vận hành để thực hiện việc bán tài sản công, cho thuê tài sản công, chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác tài sản công và các dịch vụ khác về tài sản.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua, bán tài sản và các dịch vụ khác về tài sản thông qua Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công phải thực hiện đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Việc đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công được thực hiện 01 lần duy nhất theo quy định tại Điều 87, Điều 88 Nghị định này. Khi thực hiện các giao dịch từ lần thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân đã đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công sử dụng tài khoản đã được cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công cấp để tham gia các giao dịch trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

3. Chi phí tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công được áp dụng với cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản bán, cho thuê, chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác tài sản công bao gồm:

a) Chi phí đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công: Nộp một lần khi đăng ký;

b) Chi phí duy trì tên và dữ liệu trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công: Nộp vào Quý I hàng năm, trừ năm thực hiện đăng ký.

Trường hợp bên bán không nộp chi phí duy trì tên và dữ liệu trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công theo thời hạn quy định tại điểm a khoản này, việc đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công bị xem là hết hiệu lực. Khi có tài sản cần giao dịch trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, bên bán phải đăng ký lại theo quy định tại Điều 87 Nghị định này và phải nộp chi phí đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công quy định tại điểm a khoản này.

4. Bộ Tài chính quy định các trường thông tin trong Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, quy trình đăng tải thông tin trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, việc quản lý chứng thư số khi tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, mức chi phí tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

**Điều 87.** **Trình tự, thủ tục đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản thực hiện đăng ký tư cách bên bán, cho thuê, chuyển nhượng trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và gửi hồ sơ đăng ký trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký bên bán, cho thuê, chuyển nhượng (do Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công tạo ra trong quá trình khai báo thông tin ở bước 1 khoản 1 Điều này: 01 bản chính;

b) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 bản sao;

c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật: 01 bản sao;

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công kiểm tra, đối chiếu tính chính xác của bản đăng ký điện tử trên Hệ thống và hồ sơ đăng ký bằng văn bản do bên bán gửi đến. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, bên bán được đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công có trách nhiệm thông báo lý do trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và hướng dẫn bên bán, cho thuê, chuyển nhượng bổ sung, sửa đổi hồ sơ, bản đăng ký cho phù hợp.

3. Thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công theo các bước sau đây:

Bước 1: Đăng nhập vào Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công;

Bước 2: Thực hiện chỉnh sửa, bổ sung thông tin đã đăng ký;

Bước 3: Gửi văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin và các văn bản có liên quan đến việc thay đổi, bổ sung thông tin đến cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công kiểm tra tính chính xác của việc thay đổi, bổ sung trên mạng và thông tin thay đổi, bổ sung bằng văn bản do bên bán gửi đến và chấp thuận việc thay đổi, bổ sung trường hợp thông tin chính xác. Trường hợp thông tin thay đổi, bổ sung trên mạng và trong văn bản không phù hợp, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công có trách nhiệm thông báo trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và hướng dẫn bên bán, cho thuê, chuyển nhượng sửa đổi cho phù hợp.

**Điều 88.** **Trình tự, thủ tục đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản**

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu mua, thuê tài sản thực hiện đăng ký tư cách bên mua, thuê trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và gửi hồ sơ đăng ký trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến cơ quan quản lý, Tổ chức vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký bên mua, thuê (do Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công tạo ra trong quá trình khai báo thông tin ở bước 1 khoản 1 Điều này): 01 bản chính;

b) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (trong trường hợp bên mua là doanh nghiệp): 01 bản sao;

c) Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (trong trường hợp bên mua là cá nhân): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công kiểm tra, đối chiếu tính chính xác của đơn đăng ký trên Hệ thống và hồ sơ đăng ký bằng văn bản do bên mua gửi đến. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, bên mua được đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công có trách nhiệm thông báo lý do trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và hướng dẫn bên mua bổ sung, sửa đổi hồ sơ, bản đăng ký cho phù hợp.

3. Thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký:

Bước 1: Đăng nhập vào Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công;

Bước 2: Thực hiện chỉnh sửa, bổ sung thông tin đã đăng ký;

Bước 3: Gửi văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin và các văn bản có liên quan đến việc thay đổi, bổ sung thông tin đến cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công kiểm tra tính chính xác của việc thay đổi, bổ sung trên mạng và thông tin thay đổi, bổ sung bằng văn bản do bên mua gửi đến và chấp thuận việc thay đổi, bổ sung trường hợp thông tin chính xác. Trường hợp thông tin thay đổi, bổ sung trên mạng và trong văn bản không phù hợp, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công có trách nhiệm thông báo trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và hướng dẫn bên mua sửa đổi cho phù hợp.

**Chương IV**

**HẠCH TOÁN, THỐNG KÊ, GHI NHẬN THÔNG TIN,**

**BÁO CÁO, CÔNG KHAI TÀI SẢN CÔNG**

**Mục 1**

**HẠCH TOÁN, THỐNG KÊ, GHI NHẬN TÀI SẢN CÔNG**

**Điều 89. Hạch toán tài sản công**

1. Tài sản công phải được hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị bao gồm:

a) Tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm tài sản đặc biệt), đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

c) Tài sản công tại doanh nghiệp.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm hạch toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán.

**Điều 90. Thống kê, ghi nhận thông tin về tài sản công**

1. Tài sản phải được thông kê về hiện vật và ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất đặc điểm của tài sản bao gồm:

a) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Đất đai (trừ đất gắn liền với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và đất tại doanh nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê);

b) Tài nguyên;

c) Các tài sản công khác.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn các thông tin cần ghi nhận đối với từng loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

**Mục 2**

**CÔNG KHAI TÀI SẢN CÔNG**

**Điều 91. Công khai việc phân bổ dự toán kinh phí đầu tư, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được giao, các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp công khai việc phân bổ dự toán kinh phí đầu tư, mua sắm, giao, thuê tài sản công đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao, cơ quan, đơn vị, tổ chức công khai dự toán, số lượng, chủng loại, kế hoạch và phương thức đầu tư, mua sắm, giao, thuê tài sản công và kết quả thực hiện của đơn vị mình.

3. Thời điểm công khai các quy định tại khoản 1 Điều này chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày dự toán kinh phí đầu tư mua sắm tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; thời điểm công khai các quy định tại khoản 2 Điều này chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc mua sắm, giao, thuê tài sản công. Thời hạn công khai là 30 ngày.

4. Hình thức công khai:

a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trang thông tin về tài sản công;

b) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan;

c) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể biểu mẫu công khai nội dung quy định tại Điều này.

**Điều 92. Công khai tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Việc công khai được phân theo các nhóm tài sản sau:

a) Nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng;

b) Xe ô tô;

c) Tài sản khác được quy định là tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý tài sản cố định được hình thành từ nguồn ngân sách, có nguồn gốc ngân sách.

2. Các chỉ tiêu công khai:

a) Số lượng, giá trị (bao gồm nguyên giá và giá trị còn lại), hình thức sử dụng, mục đích sử dụng tài sản công được đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, giao quản lý, sử dụng;

b) Số lượng, giá trị tài sản công điều chuyển, nhận điều chuyển, tài sản công thanh lý, bán, tiêu huỷ, ghi giảm;

c) Các khoản thu và các chi phí liên quan đến việc điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu huỷ tài sản.

Trường hợp được người bán, người cung cấp trả hoa hồng, chiết khấu hàng bán hoặc khuyến mãi thì phải thực hiện thông báo công khai việc nhận và xử lý các khoản này theo quy định của pháp luật.

3. Thời điểm công khai: Định kỳ hằng năm, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. Thời hạn công khai là 30 ngày.

4. Hình thức công khai:

a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trang thông tin về tài sản công;

b) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể biểu mẫu công khai nội dung quy định tại Điều này.

**Điều 93. Công khai việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản**

1. Cơ quan của người có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân thực hiện công khai tình hình quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và phương án xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các chỉ tiêu công khai:

a) Chủng loại, số lượng, giá trị (bao gồm nguyên giá và giá trị còn lại) tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Hình thức xử lý;

c) Các khoản thu và các chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Thời hạn công khai: Định kỳ hằng năm, chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

4. Hình thức công khai:

a) Công bố trong các kỳ họp thường niên của cơ quan;

b) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan chủ quản và Trang thông tin về tài sản công;

c) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể biểu mẫu công khai nội dung quy định tại Điều này.

**Điều 94. Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải thực hiện công khai tình hình sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

2. Các chỉ tiêu công khai:

a) Chủng loại, số lượng, giá trị tài sản (nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị đánh giá lại theo giá thị trường);

b) Hình thức sử dụng tài sản: kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết;

c) Đối tác thực hiện thuê, liên doanh, liên kết;

d) Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

3. Thời hạn công khai: Định kỳ hằng năm, chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

4. Hình thức công khai:

a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trang thông tin về tài sản công;

b) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể biểu mẫu công khai nội dung quy định tại Điều này.

**Mục 2**

**BÁO CÁO TÀI SẢN CÔNG**

**Điều 95. Báo cáo tài sản công**

1. Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện báo cáo đối với tất cả tài sản công được giao quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

2. Đối với các loại tài sản công sau đây, cơ quan được giao quản lý, sử dụng báo cáo các cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính để quản lý thống nhất, tập trung trong phạm vi cả nước:

a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm: Trụ sở làm việc; quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc; Xe ô tô các loại; Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên/1 đơn vị tài sản, trừ tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án;

đ) Tài sản được xác lập quyền sở hữu thuộc về nhà nước.

3. Báo cáo tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Báo cáo kê khai tài sản công;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Trường hợp cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, cơ quan tài chính nhà nước có quyền yêu cầu kho bạc nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan đó; người đứng đầu cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công bị xử lý theo quy định.

**Điều 96. Báo cáo kê khai tài sản công**

1. Báo cáo kê khai tài sản công được áp dụng đối với các tài sản quy định tại khoản 2 Điều 95 Nghị định này.

2. Đơn vị được giao báo cáo kê khai tài sản công được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 95 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 Nghị định này;

c) Đối tượng được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 95 Nghị định này;

d) Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước đối với tài sản quy định tại điểm d khoản 2 Điều 95 Nghị định này;

đ) Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 95 Nghị định này.

3. Đơn vị được giao báo cáo kê khai tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện báo cáo kê khai tài sản công trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được báo cáo kê khai để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng; mua sắm; nhận bàn giao; thanh lý, điều chuyển, bị thu hồi, tiêu huỷ, bán hoặc được phép ghi giảm do bị mất, bị huỷ hoại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thay đổi công năng sử dụng tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thời hạn báo cáo kê khai tài sản công được quy định như sau:

a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: Thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này: Không quá 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi. Đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn thì thời gian thay đổi tính từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng.

5. Nội dung báo cáo kê khai tài sản công:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản công phải lập báo cáo kê khai theo đúng mẫu do Bộ Tài chính quy định. Báo cáo kê khai tài sản công phải ghi đúng và đầy đủ thông tin theo mẫu quy định.

b) Cơ quan tiếp nhận và quản lý báo cáo kê khai tài sản công được phép từ chối và yêu cầu báo cáo lại nếu phát hiện báo cáo kê khai không ghi đúng và đầy đủ nội dung. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu đã báo cáo kê khai.

6. Hình thức báo cáo kê khai tài sản công:

a) Báo cáo kê khai lần đầu được áp dụng đối với những tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành. Đối với tài sản công đã đăng ký vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thì không phải báo cáo kê khai lần đầu theo quy định này;

b) Báo cáo kê khai bổ sung được áp dụng đối với các trường hợp có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng; mua sắm; nhận bàn giao; thanh lý, điều chuyển, bị thu hồi, tiêu huỷ, bán, ghi giảm do bị mất, bị huỷ hoại hoặc thay đổi mục đích sử dụng của tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập, giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo kê khai định kỳ do Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập theo quy định tại Điều 98 Nghị định này.

**Điều 97. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện:

a) Lập 03 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản gồm: Báo cáo kê khai theo mẫu do Bộ Tài chính quy định kèm theo bản sao các hồ sơ có liên quan đến tài sản báo cáo kê khai;

b) Gửi 02 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đến: Cơ quan quản lý cấp trên (đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý); Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý);

c) Lưu trữ 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Cơ quan quản lý cấp trên, Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

a) Xác nhận hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đã có xác nhận đến: Cơ quan tài chính của Bộ, cơ quan trung ương (đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý); Sở Tài chính (đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý);

c) Lưu trữ 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan quản lý cấp trên, Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Cơ quan tài chính của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính thực hiện cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu về tài sản công.

**Điều 98. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai định kỳ**

1. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo kê khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở số liệu kết xuất từ cơ sở dữ liệu về tài sản công, gồm:

a) Báo cáo tổng hợp hiện trạng sử dụng nhà, đất theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

2. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi các báo cáo tại điểm a khoản này về Bộ Tài chính.

**Điều 99. Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công**

1. Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Biên bản xác định giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

b) Các tài liệu liên quan đến việc phê duyệt dự án, thiết kế, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng;

c) Văn bản chấp thuận mua trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, người có thẩm quyền; hợp đồng mua trụ sở làm việc; hoá đơn mua trụ sở làm việc;

d) Quyết định giao, điều chuyển trụ sở làm việc cho cơ quan, tổ chức, đơn vị; Biên bản giao nhận trụ sở làm việc;

đ) Các văn bản liên quan đến thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán trụ sở làm việc;

e) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Đối với xe ô tô:

a) Quyết định mua xe ô tô của cơ quan, người có thẩm quyền; hợp đồng mua xe ô tô; hoá đơn mua xe ô tô;

b) Quyết định giao, điều chuyển xe ô tô cho cơ quan, tổ chức, đơn vị; Biên bản giao nhận xe ô tô; Giấy đăng ký xe ô tô;

c) Các văn bản liên quan đến thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán xe ô tô;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Đối với các tài sản khác:

a) Văn bản chấp thuận mua sắm tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền; hợp đồng mua sắm tài sản; hoá đơn mua tài sản;

b) Quyết định giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị; Biên bản giao nhận tài sản;

c) Các văn bản liên quan đến thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu huỷ, ghi giảm tài sản;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Đối với tài sản công phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật mà khi đăng ký cơ quan có thẩm quyền yêu cầu phải nộp bản chính của hồ sơ thì cơ quan, tổ chức, đơn vị lưu giữ bản sao của hồ sơ đó.

5. Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công quy định tại điểm a và điểm b khoản này do cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản lập và lưu trữ.

**Điều 100. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Khi có yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Khi Hội đồng nhân dân các cấp yêu cầu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương, Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch hướng dẫn các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

**Chương V**

**QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TÀI SẢN CÔNG**

**Điều 101. Quản lý rủi ro tài chính đối với tài sản công**

1. Rủi ro tài chính đối với tài sản công là sự đe dọa và tổn thất về tài chính đối với tài sản công do tác động của thiên tai, địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác.

2. Tài sản công có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, địch họa và nguyên nhân bất khả kháng khác phải được quản lý tài chính rủi ro thông qua các công cụ quy định tại Điều 102 Nghị định này.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công căn cứ vào kết quả phân tích, đánh giá rủi ro đối với tài sản công để quyết định biện pháp quản lý rủi ro tài chính đối với tài sản công.

**Điều 102. Công cụ quản lý rủi ro tài chính đối với tài sản công**

1. Phòng ngừa, hạn chế rủi ro thông qua việc xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình phòng, chống thiên tai và các tình huống bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Giữ lại rủi ro trên nguồn lực tài chính và phi tài chính của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công bao gồm:

a) Dự phòng ngân sách nhà nước;

b) Quỹ phòng chống thiên tai;

c) Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

d) Quỹ tài chính hợp pháp khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Chuyển giao rủi ro thông qua công cụ bảo hiểm tài sản công.

4. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 103. Giữ lại rủi ro trên nguồn lực tài chính và phi tài chính của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Việc quản lý, sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước để quản lý tài chính rủi ro tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ phòng chống thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

3. Việc thành lập, quản lý, sử dụng các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được thực hiện theo quy chế hoạt động của các quỹ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

**Điều 104. Bảo hiểm tài sản công**

1. Các tài sản công có giá trị lớn và có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai và các nguyên nhân bất khả kháng khác gây ra được mua bảo hiểm để chủ động đối phó có hiệu quả và chuyển giao rủi ro theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về bảo hiểm.

2. Các tài sản công phải mua bảo hiểm bắt buộc được quy định như sau:

a) Tài sản công phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy;

b) Tài sản công phải mua bảo hiểm bão, lụt bắt buộc bao gồm:

- Nhà, công trình thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại địa bàn thường xuyên xảy ra bão, lụt;

- Tài sản kết cấu hạ tầng tại địa bàn thường xuyên xảy ra bão, lụt.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục tài sản cụ thể phải mua bảo hiểm bắt buộc.

4. Các trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc mua bảo hiểm căn cứ vào thực trạng sử dụng tài sản và nguy cơ chịu rủi ro do thiên tai gây ra.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc mua bảo hiểm tập trung cho các tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

**Chương VI**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 105. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với các tài sản công đã có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các công việc chưa hoàn thành đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và viêc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp chưa hoàn thành thủ tục xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp thì không phải tiếp tục thực hiện xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp.

Đơn vị sự nghiệp đã hoàn thành việc xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp được tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Nghị định này, không phải xác định giá trị để giao cho đơn vị quản lý đối với các tài sản được giao, đầu tư xây dựng, mua sắm sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện ký Hợp đồng kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết:

a) Đơn vị được thực hiện các công việc tiếp theo theo quy định tại Nghị định này nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, khoản 1 Điều 58 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Đơn vị không được tiếp tục thực hiện kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, khoản 1 Điều 58 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hoặc không đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Đối với Hợp đồng kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng đã ký. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phát sinh từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5. Đối với Hợp đồng kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết thì đơn vị có trách nhiệm đàm phán để điều chỉnh hoặc chấm dứt Hợp đồng. Việc điều chỉnh hoặc chấm dứt Hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 106. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ, Nghị định số 106/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị vũ trang nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 107. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định này để áp dụng chậm nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành trái với quy định của của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định này để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - UB Giám sát tài chính QG;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: Văn thư, KTTH (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |

***Mẫu số 01-ĐA***

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP)*

|  |  |
| --- | --- |
| .............................. **..............................** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *.........., ngày ... tháng .... năm .....* |

**ĐỀ ÁN**

**Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập**

**I. CƠ SỞ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

1. Cơ sở pháp lý :

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

- Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày .../.../2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

2. Cơ sở thực tiễn:

2.1. Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị

2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của đơn vị

2.3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trong 3 năm gần nhất và kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

**II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN**

1. Thực trạng công tác quản lý tài sản công tại đơn vị

1.1. Tài sản là nhà, đất

1.2. Tài sản là máy móc thiệt bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác

1.3. Tài sản đang thực hiện cho thuê, sản xuất kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết (nếu có)

- Hình thức cho thuê, sản xuất kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết.

- Đánh giá hiệu quả của việc sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết.

2. Phương án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết:

2.1. Phương án sử dụng tài sản công tại đơn vị:

a) Tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (trong đó có đánh giá tỷ lệ tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết so với tổng tài sản đơn vị đang quản lý, sử dụng).

b) Sự cần thiết của việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

c) Thời gian thực hiện

d) Cách thức thực hiện

đ) Phương án tài chính của việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

2.2. Đánh giá sơ bộ hiệu quả của phương án khai thác, sử dụng tài sản.

1. **GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN..................................  **TÊN BAN QLDA**............................................ |  | **Mẫu số 02a-DM/TSDA**  *(Ban hành kèm theo Nghị định số ..../2017/NĐ-CP)* |

**DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ**

**Địa chỉ**:......................................................................................................................................................................................................................................................................................

**Tên dự án**:.............................................................................................................................................................................................................................................................................

**I- Về đất:**

a- Diện tích khuôn viên đất:................................................................................................................................................................................................................................................m2.

b- Hiện trạng sử dụng: Làm trụ sở làm việc.............................................................................. m², sử dụng mục đích khác.................................................................................. m².

**II- Về nhà:**

*ĐVT cho : Diện tích :* m² *; Số lượng: khuôn viên ; Giá trị : nghìn đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TÀI SẢN | CẤP HẠNG | NĂM XÂY DỰNG | NĂM SỬ DỤNG | NGUYÊN GIÁ | | | | | GIÁ TRỊ CÒN LẠI | SỐ TẦNG | DT SÀN XÂY DỰNG |
| **Tổng cộng** | **Trong đó** | | | |
| *Nguồn NS* | *Nguồn ODA* | *Nguồn viện trợ phi CP* | *Nguồn khác* |
| 1- Nhà ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2- Nhà ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III- Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất:** (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

|  |  |
| --- | --- |
| *........., ngày..... tháng..... năm ......*  **Người lập biểu**  (*Ký, họ tên*) | *............, ngày..... tháng..... năm ......*  **THỦ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**  (*Ký, họ tên và đóng dấu*) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN..................................  **TÊN BAN QLDA**............................................ |  | **Mẫu số 02b-DM/TSDA**  *(Ban hành kèm theo Nghị định số ..../2017/NĐ-CP)* |

**DANH MỤC XE Ô TÔ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ**

*ĐVT cho: Số lượng: cái; Giá trị: nghìn đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TÀI SẢN | NHÃN HIỆU | BIỂN KIỂM SOÁT | SỐ CHỖ NGỒI/TẢI TRỌNG | NƯỚC SẢN XUẤT | NĂM SẢN XUẤT | NĂM SỬ DỤNG | DUNG TÍCH XI LANH | NGUỒN HÌNH THÀNH | | NGUYÊN GIÁ | | | | | GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| **Tổng cộng** | **Trong đó** | | | |
| *Nguồn NS* | *Nguồn ODA* | *Nguồn viện trợ phi CP* | *Nguồn khác* |
| **I – Dự án 1** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| 1- Xe ... |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| 2- Xe ... |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| **II – Dự án 2** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| 1- Xe ... |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| 2- Xe ... |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| **III – Dự án 3** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| 1- Xe ... |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| 2- Xe ... |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |
| *........., ngày..... tháng..... năm ......*  **Người lập biểu**  (*Ký, họ tên*) | | | | | | | | | *............, ngày..... tháng..... năm ......*  **THỦ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**  (*Ký, họ tên và đóng dấu*) | | | | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN..................................  **TÊN BAN QLDA**............................................ |  | **Mẫu số 02c-DM/TSDA**  *(Ban hành kèm theo Nghị định số ..../2017/NĐ-CP)* |
|  |  |  |

**DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ, ĐẤT, XE Ô TÔ) ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ**

*ĐVT cho : Số lượng: cái ; Giá trị: nghìn đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TÀI SẢN | KÝ HIỆU | NƯỚC  SẢN XUẤT | NĂM  SẢN XUẤT | NĂM  SỬ DỤNG | NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN | NGUYÊN GIÁ | | | | | GIÁ TRỊ CÒN LẠI |
| **Tổng cộng** | **Trong đó** | | | |
| Nguồn NS | Nguồn ODA | Nguồn viện trợ phi CP | Nguồn khác |
| **I – Dự án 1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1- Tài sản ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2- Tài sản ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II – Dự án 2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *........., ngày..... tháng..... năm ......*  **Người lập biểu**  (*Ký, ghi rõ họ tên*) | *............, ngày..... tháng..... năm ......*  **THỦ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**  (*Ký, họ tên và đóng dấu*) |